

Thứ tư, ngày 7 tháng 7 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên hồi phục mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 8/7/2021		•	
Tuần 5/7-9/7/2021		•	
Tháng 7/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên điều chỉnh hôm mạnh hôm trước, VN-Index đã tăng trở lại trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư chảy vào thị trường khi có 15/19 ngành vận động khả quan so với phiên hôm qua. Thanh khoản thị trường cũng tăng trở lại, biên độ dao động lớn và độ rộng thị trường ở trạng thái tiêu cực cho thấy dòng tiền đang co cụm vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn tại các ngành. Khối ngoại cũng mua ròng mạnh trên sàn HOSE và bán ròng trên sàn HNX. Với dòng tiền nội và ngoại ủng hộ thị trường, VN-Index có thể kiểm tra lại ngưỡng 1,400 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 7/7/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.

Phân tích kỹ thuật: MWG_Bứt phá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+33.76** điểm, đóng cửa **1,388.55** điểm. HNX-Index **+1.32** điểm, đóng cửa **319.83** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **PNJ (+1.39)**, **HDC(+0.71)**, **MBB (+1.94)**, **FPT(+0.45)**, **VPH (+0.27)**.
- Kéo chỉ số giảm: **PHC (-0.35)**, **HVX (-0.34)**, **DHG(-0.33)**, **NHA(-0.29)**, **SGR(-0.29)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,514** tỷ đồng, **+13.61%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,539 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 53.97 điểm. Thị trường có **147** mã tăng, 40 mã tham chiếu và **226** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **2081.34** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (310.6 tỷ)**, **MBB (241.2 tỷ)** và **HPG (225.6 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-47.27** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1388.55**
Giá trị: 23612.68 tỷ **33.76 (2.49%)**
Khối ngoại (ròng): 2081.34 tỷ

HNX-INDEX **319.83**
Giá trị: 2908.73 tỷ **1.32 (0.41%)**
Khối ngoại (ròng): -47.27 tỷ

UPCOM-INDEX **89.14**
Giá trị: 1515.1 tỷ **0.07 (0.08%)**
Khối ngoại(ròng): 0.95054 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	74.0	0.83%
Giá vàng	1,805	0.44%
Tỷ giá USD/VND	23,013	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	27,216	0.12%
Tỷ giá JPY/VND	20,813	0.11%
LS liên NH 1 tháng	1.3%	-3.85%
LS TPCP 5 năm	1.2%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	310.6	CTG	-75.3
MBB	241.2	VPB	-57.1
HPG	225.6	E1FVFN30	-38.0
VNM	182.9	PNJ	-18.8
STB	123.4	BVH	-14.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 7/7

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	73.35	-0.03%	0.50%	5.70%	73.08%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	74.42	-0.15%	-0.30%	4.70%	62.21%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	223.00	0.08%	-0.50%	1.00%	69.83%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1801.52	0.25%	1.80%	-5.10%	-0.49%		PNJ
Bạc	USD/ounce	26.17	0.06%	0.20%	-6.20%	35.42%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1328.50	1.80%	1.20%	-7.50%	48.52%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	631.00	0.80%	-2.40%	-8.90%	17.29%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.70	0.66%	-3.00%	-9.40%	0.91%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	199.28	-1.45%	-2.20%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.87	-1.54%	1.50%	2.20%	49.29%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	148.10	-3.23%	-9.00%	-7.20%	38.61%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9312.00	-2.09%	-0.20%	-6.50%	50.48%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	822.98	1.32%	4.10%	1.70%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	873.81	1.86%	4.50%	2.00%			
Nhôm	USD/ton	2530.00	-1.02%	-0.80%	3.10%	54.83%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	188.09	-1.04%	5.30%	2.90%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	118.05	-4.76%	2.90%	18.60%	67.09%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent giảm 2.63 USD/thùng, tương đương 3.4%, xuống 74.53 USD. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.79 USD (tương đương 2.4%) xuống 73.37 USD/thùng. Việc giá dầu biến động mạnh trong phiên vừa qua chủ yếu do OPEC không đạt được thỏa thuận về sản lượng dầu mỏ trong thời gian tới.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.2% lên 1,794.37 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 8 cũng tăng 0.6% ở mức 1,794.2 USD. • Các nhà đầu tư đang theo dõi sát sao biên bản cuộc họp chính sách tháng 6 của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) - dự kiến công bố trong ngày hôm nay (7/7), để biết rõ hơn đường hướng chính sách của thể chế này.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Đại Liên tăng 2.8% lên 1,231 CNY/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 10 tăng 2.9% lên 5,304 CNY (821.15 USD)/tấn. Thép cuộn cán nóng tăng 3.2% lên 5,604 CNY/tấn. • Giá thép trên thị trường Trung Quốc tăng trong phiên vừa qua do giá nguyên liệu thép tăng lên và dự báo Chính phủ nước này sẽ gia tăng kiểm soát sản lượng, bất chấp việc hoạt động xây dựng ở nước này đã chậm lại và doanh số bán ô tô cũng bị hạn chế.

Giá cao su

• Giá cao su kỳ hạn tháng 12 trên sàn Osaka tăng 2.3 yen, tương đương 1%, lên 223.7 yen/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9 trên sàn Thượng Hải tăng 3% lên 13,380 CNY/tấn. • Giá cao su tại Nhật Bản tăng trong phiên vừa qua sau khi dữ liệu chính thức cho thấy chi tiêu của các hộ gia đình Nhật Bản tháng 5 tăng mạnh, trong đó người tiêu dùng đổ xô đi mua ô tô và điện thoại, thúc đẩy nhu cầu đối với những mặt hàng công nghiệp như cao su.

Giá nông sản

• Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9/2021 giảm 4.95 cent, tương đương 3.2%, xuống 1.481 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9/2021 giảm 8 USD, tương đương 0.5%, xuống 1,679 USD/tấn. Tổ chức Cà phê Quốc tế mới đây đã tăng dự báo thặng dư cà phê toàn cầu trong niên vụ 2020/21. • Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2021 giảm 7.40 USD, tương đương 1.6%, xuống 444.00 USD/tấn. Giá đường thô kỳ hạn tháng 10 giảm 0.28%, tương đương 1.5%, lên 17.87 cent/lb. Sản lượng đường của Liên minh Châu Âu niên vụ 2021/22 dự báo sẽ tăng, kéo lượng tồn trữ tăng theo.

	7/7	% 7/7	6/7	% 6/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1388.55	2.49%	1354.79	-3.99%	-1.42%	2.19%
S&P 500			4343.54	-0.20%	1.23%	3.59%
HĐTL S&P500	4339.25	0.12%	4333.90	-0.20%	1.34%	2.87%
Shang- hai	3553.72	0.66%	3530.26	-0.11%	-1.04%	-1.06%
Euro Stoxx	4077.10	0.60%	4052.67	-0.85%	0.31%	-0.50%

Phân tích kỹ thuật
MWG_Bút phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: MWG vẫn đang ở trong trạng thái tăng dài hạn trong hơn 1 năm nay. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn giữ giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua nên cổ phiếu tiềm năng sẽ duy trì đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của MWG nằm tại khu vực 161.5-162. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 196, cắt lỗ nếu ngưỡng 154.5 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

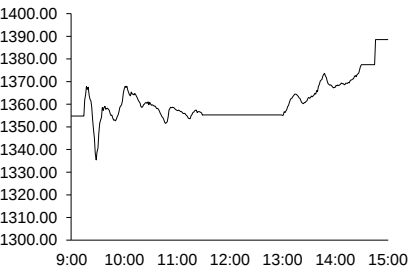
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Bán lẻ	6.01%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4.23%
Công nghệ Thông tin	3.49%
Tài nguyên Cơ bản	3.18%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.73%
Bất động sản	2.52%
Thực phẩm và đồ uống	2.41%
Hóa chất	2.30%
Dịch vụ tài chính	2.28%
Ngân hàng	2.25%
Dầu khí	1.88%
Ô tô và phụ tùng	1.67%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.68%
Du lịch và Giải trí	0.43%
Viễn thông	0.00%
Xây dựng và Vật liệu	-0.33%
Y tế	-0.51%
Truyền thông	-1.14%
Bảo hiểm	-1.57%

Hình 1

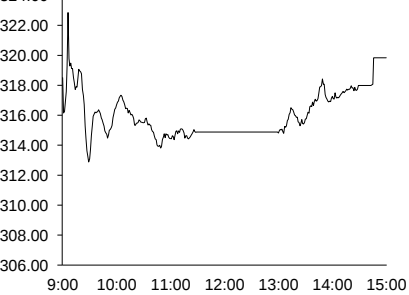
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

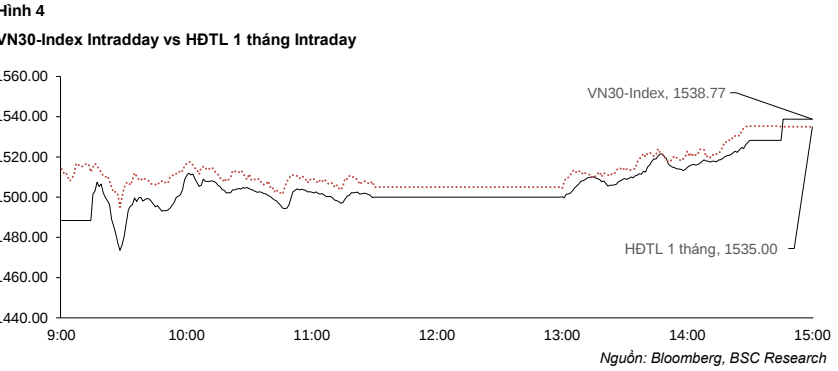
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
7/6/2021	LHG	45.4	55.5	41.35	46	1	1.32%	Có thể tiếp tục mua
7/5/2021	GEX	23.6	26	21.85	23	2	-2.54%	Có thể tiếp tục mua
6/30/2021	CMG	37.3	42	35	37.3	7	0.00%	Có thể tiếp tục mua
6/29/2021	VJC	120	132	113	121.8	8	1.50%	Có thể tiếp tục mua
6/28/2021	MSB	30.3	34	27.5	30.75	9	1.49%	Có thể tiếp tục mua
6/25/2021	ACV	75.6	83.5	71.7	75.7	12	0.13%	Có thể tiếp tục mua
6/24/2021	GVR	34.8	44	30.9	34.65	13	-0.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/23/2021	CTD	65.4	72	58.5	61	14	-6.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/14/2021	FRT	27.1	32	25	29.25	23	7.93%	Có thể tiếp tục mua
5/31/2021	PC1	27.6	32.5	23.5	26	37	-5.80%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
5/20/2021	REE	58.4	63.4	52	53.9	48	-7.71%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/2/2021	VGT	20	23	18.5	SL	5	-7.50%
7/1/2021	VNM	90.9	110	88	SL	5	-3.19%
6/22/2021	HII	21.8	24	21	SL	10	-3.67%
6/21/2021	POW	12.5	14	11.3	SL	16	-9.60%
6/18/2021	PLP	10.25	12.5	9.5	SL	19	-7.32%
6/17/2021	HBC	16.4	18.5	15.3	SL	14	-6.71%
6/16/2021	GEG	17.2	19.5	16	SL	21	-6.98%
6/15/2021	BMP	60.5	67	58.5	SL	20	-3.31%
6/11/2021	BVH	57.3	63.5	54.5	SL	26	-4.89%
6/10/2021	ASM	14.2	16	12.75	SL	27	-10.21%
6/9/2021	LCG	13.1	14.5	12.25	SL	26	-6.49%
6/8/2021	SBT	21.2	23.5	20	TP	10	10.85%
6/7/2021	D2D	54.3	60	52	SL	3	-4.24%
6/4/2021	KBC	35.5	43	32	FS	25	12.11%
6/3/2021	KSB	26.2	29.51	24.53	SL	33	-6.37%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	6	5	2.06%	-4.64%	-0.98%	16
Cổ phiếu đã chốt	159	100	13.66%	-7.88%	5.34%	27

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2107	1535.00	2.27%	-3.77	39.8%	293,140	15/07/2021	10
VN30F2108	1532.90	1.79%	-5.87	8.3%	833	19/08/2021	45
VN30F2109	1531.00	1.32%	-7.77	-21.1%	101	16/09/2021	73
VN30F2112	1528.10	1.87%	-10.67	-9.7%	65	16/12/2021	164

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh +50.35 điểm, lên 1538.77 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, MBB, VHM, MWG tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch trong phiên sáng giằng co quanh 1495-1505 điểm, trước khi tăng tích cực trong phiên chiều lên gần 1540 điểm. VN30 có thể vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, VN30F2107 và VN30F2108 đang giảm, trong khi VN30F2109 và VN30F2112 đang tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPNJ2102	02/08/2021	26	5:1	190,400	31.44%	2,000	5,870	15.10%	5,354	1.10	90,000	80,000	106,500
CVNM2105	27/09/2021	82	20:1	567,900	25.82%	1,100	1,450	13.28%	3	529.20	139,661	117,931	89,800
CTCB2103	09/08/2021	33	2:1	360,700	38.85%	2,900	10,800	12.50%	10,626	1.02	41,300	35,500	56,600
CMWG2102	02/08/2021	26	5:1	198,100	32.17%	3,000	10,000	9.41%	9,241	1.08	135,000	120,000	165,800
CNVL2102	27/09/2021	82	16:1	492,800	33.16%	1,100	3,600	8.43%	249	14.46	107,608	94,636	118,000
CPDR2102	27/09/2021	82	5:1	144,200	38.34%	1,100	4,790	8.13%	2,303	2.08	94,499	88,999	96,200
CMWG2105	27/08/2021	51	8:1	188,100	32.17%	2,950	5,350	7.00%	4,416	1.21	155,100	131,500	165,800
CSTB2103	09/08/2021	33	2:1	190,600	45.54%	1,400	7,250	2.11%	6,564	1.10	20,800	18,000	31,050
CTCB2104	27/08/2021	51	2:1	141,600	38.85%	2,000	7,950	1.92%	5,658	1.40	49,800	45,800	56,600
CMWG2104	22/03/2022	258	10:1	106,700	32.17%	2,400	7,000	1.45%	3,935	1.78	159,000	135,000	165,800
CVHM2106	12/08/2021	36	10:1	470,900	33.76%	1,300	2,900	1.40%	443	6.54	131,668	118,668	117,000
CTCB2101	05/10/2021	90	1:1	169,800	38.85%	5,000	26,200	0.85%	25,963	1.01	36,000	31,000	56,600
CTCB2012	30/07/2021	23	1:1	46,900	38.85%	5,400	34,150	0.50%	34,666	0.99	27,400	22,000	56,600
CHPG2105	09/08/2021	33	2:1	89,700	37.42%	3,000	14,840	-1.07%	4,104	3.62	48,000	42,000	49,900
CVPB2103	09/08/2021	33	2:1	98,800	37.78%	2,700	17,200	-1.15%	17,178	1.00	41,900	36,500	70,700
CHPG2106	27/08/2021	51	2:1	64,700	37.42%	4,100	12,350	-1.20%	1,399	8.83	42,937	36,908	49,900
CVRE2013	30/07/2021	23	1:1	225,100	37.30%	5,000	3,710	-2.62%	3,612	1.03	32,500	27,500	30,900
CHPG2107	12/08/2021	36	5:1	283,000	37.42%	1,300	4,110	-3.07%	43	95.76	48,463	43,684	49,900
CHPG2108	12/08/2021	36	5:1	590,300	37.42%	1,200	4,040	-3.12%	42	96.74	48,124	43,713	49,900
CVHM2104	09/08/2021	33	10:1	437,700	33.76%	1,600	2,500	-4.58%	1,958	1.28	114,000	98,000	117,000
Tổng				4,867,600	36.29%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 7/7/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm.
- CPNJ2102 và CVNM2105 tăng mạnh lần lượt là 15.10% và 13.28%. Trái lại, CVIC2103 giảm mạnh -10.53%. Giá trị giao dịch giảm -6.80%. CTCB2101 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.58% thị trường.
- CTCB2012, CVPB2103, CTCB2101, CTCB2103 và CVRE2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2015, CHPG2101, và CVPB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CTCB2012, và CTCB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	165.8	7.0%	0.9	3,426	10.2	9,051	18.3	4.6	49.0%	27.2%	
PNJ	Bán lẻ	106.5	6.9%	1.0	1,053	8.1	4,974	21.4	4.2	49.0%	21.0%	
BVH	Bảo hiểm	54.5	-2.5%	1.5	1,759	4.9	2,548	21.4	2.0	27.0%	9.5%	
PVI	Bảo hiểm	38.9	0.0%	0.4	378	0.2	3,809	10.2	1.2	49.0%	12.2%	
VIC	Bất động sản	114.0	1.8%	0.7	16,765	12.2	2,174	52.4	4.8	15.8%	9.0%	
VRE	Bất động sản	30.9	4.7%	1.1	3,053	7.1	1,175	26.3	2.3	30.5%	9.3%	
VHM	Bất động sản	117.0	6.1%	1.0	16,734	34.9	7,874	14.9	4.2	22.9%	33.6%	
DXG	Bất động sản	21.9	2.8%	1.3	493	8.5	(61)		1.7	26.5%	-0.5%	
SSI	Chứng khoán	54.5	3.6%	1.5	1,552	42.4	2,776	19.6	3.1	47.0%	16.2%	
VCI	Chứng khoán	55.9	1.8%	1.0	809	8.5	2,851	19.6	3.8	20.9%	22.1%	
HCM	Chứng khoán	51.0	3.2%	1.6	676	19.8	2,462	20.7	3.3	47.8%	16.4%	
FPT	Công nghệ	90.5	4.0%	0.9	3,571	18.8	4,103	22.1	4.9	49.0%	23.6%	
FOX	Công nghệ	78.8	-0.4%	0.4	1,125	0.0	4,304	18.3	5.5	0.0%	30.0%	
GAS	Dầu khí	91.5	6.6%	1.3	7,614	5.4	3,946	23.2	3.5	2.7%	14.9%	
PLX	Dầu khí	53.2	2.9%	1.5	2,877	5.2	2,915	18.3	2.8	17.2%	16.8%	
PVS	Dầu khí	24.9	-0.4%	1.7	517	13.3	1,375	18.1	1.0	8.0%	5.4%	
BSR	Dầu khí	18.8	-0.5%	0.8	2,534	16.3	(909)	N/A	N/A	1.9	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.5	-0.3%	0.4	537	0.0	5,647	16.7	3.3	54.6%	20.2%	
DPM	Hóa chất	21.5	2.9%	0.7	366	2.7	1,928	11.1	1.1	14.0%	9.4%	
DCM	Hóa chất	18.0	-1.1%	0.6	413	2.1	1,122	16.0	1.5	2.1%	9.4%	
VCB	Ngân hàng	113.4	1.3%	1.1	18,286	12.9	5,709	19.9	4.2	23.6%	22.8%	
BID	Ngân hàng	45.5	3.4%	1.3	7,957	7.7	2,048	22.2	2.3	16.6%	10.6%	
CTG	Ngân hàng	39.1	3.9%	1.3	8,159	45.2	3,692	10.6	2.1	24.9%	20.9%	
VPB	Ngân hàng	70.7	-0.4%	1.2	7,546	51.4	4,626	15.3	3.1	15.4%	22.5%	
MBB	Ngân hàng	42.1	5.0%	1.2	5,123	56.4	3,612	11.7	2.3	21.0%	21.6%	
ACB	Ngân hàng	36.6	1.5%	1.0	4,294	15.9	3,194	11.4	2.6	37.5%	25.6%	
BMP	Nhựa	57.6	0.3%	0.7	205	0.2	6,160	9.4	2.0	83.1%	20.3%	
NTP	Nhựa	51.2	3.6%	0.5	262	0.3	3,988	12.8	2.2	19.4%	17.8%	
MSR	Tài nguyên	19.2	1.1%	0.7	918	0.5	39	492.3	1.5	10.1%	0.3%	
HPG	Thép	49.9	4.0%	1.1	9,704	86.5	4,056	12.3	3.4	26.3%	31.3%	
HSG	Thép	38.9	0.5%	1.4	827	22.0	4,914	7.9	2.3	9.2%	35.0%	
VNM	Tiêu dùng	89.8	3.2%	0.7	8,160	18.1	4,682	19.2	6.0	54.9%	31.9%	
SAB	Tiêu dùng	162.5	-0.9%	0.8	4,531	1.8	7,561	21.5	5.2	62.8%	26.7%	
MSN	Tiêu dùng	116.0	6.4%	1.0	5,954	12.0	1,281	90.6	8.4	33.0%	5.1%	
SBT	Tiêu dùng	19.4	1.0%	1.2	521	3.0	1,131	17.2	1.5	8.4%	8.7%	
ACV	Vận tải	75.7	0.9%	0.8	7,165	0.5	577	131.2	4.4	3.6%	3.4%	
VJC	Vận tải	121.8	2.1%	1.1	2,868	4.4	2,256		4.4	18.3%	8.3%	
HVN	Vận tải	26.1	-1.7%	1.7	1,606	0.8	(9,327)		25.7	9.2%	-155.4%	
GMD	Vận tải	41.9	1.2%	1.0	549	6.5	1,246	33.6	2.1	41.3%	6.2%	
PVT	Vận tải	18.8	0.5%	1.3	265	4.2	2,281	8.2	1.2	13.2%	15.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	108.0	0.0%	0.9	751	1.8	8,479	12.7	4.1	4.0%	39.2%	
VGC	Vật liệu xây dựng	29.1	0.3%	0.4	567	0.3	1,604	18.1	2.0	5.7%	10.9%	
HT1	Vật liệu xây dựng	15.5	-0.3%	0.9	256	0.5	1,566	9.9	1.1	2.8%	11.0%	
CTD	Xây dựng	61.0	0.0%	1.1	197	0.8	3,352	18.2	0.5	44.0%	3.0%	
CII	Xây dựng	17.4	-3.6%	0.5	180	1.8	56	311.8	0.9	22.1%	0.2%	
REE	Điện	53.9	2.7%	-1.4	724	1.3	5,770	9.3	1.4	49.0%	16.3%	
PC1	Điện	26.0	-1.1%	-0.4	216	0.6	2,371	11.0	1.2	9.9%	13.2%	
POW	Điện	11.4	-0.4%	0.6	1,161	5.3	1,037	11.0	0.9	2.9%	8.6%	
NT2	Điện	19.9	-1.7%	0.5	248	0.4	1,872	10.6	1.4	14.9%	12.8%	
KBC	Khu công nghiệp	35.2	-1.4%	1.0	719	18.9	1,639	21.5	1.6	19.4%	7.8%	
BCM	Khu công nghiệp	53.7	0%	0.9	2,417	0.0			3.4	2.0%		

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	117.00	6.07	6.10	7.07MLN
GAS	91.50	6.64	2.96	1.40MLN
TCB	56.60	4.81	2.48	37.77MLN
HPG	49.90	3.96	2.31	40.55MLN
MSN	116.00	6.42	2.25	2.47MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BVH	0.00	-0.28	2.06MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-0.26	249800	607060
VIB	0.00	-0.21	1.47MLN	373600
VPB	0.00	-0.20	16.76MLN	192700
HVN	0.00	-0.17	725600	611640

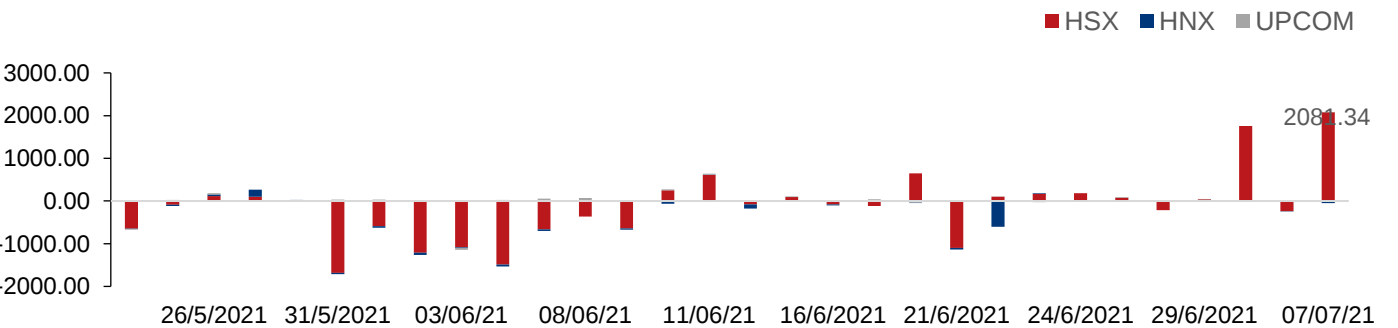
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ITD	16.05	7.00	0.01	351400.00
MWG	165.80	6.97	1.40	1.46MLN
LPB	29.95	6.96	0.57	10.11MLN
CIG	6.61	6.96	0.00	44400
DAH	8.92	6.95	0.01	3.75MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	4.65	-7.00	-0.01	760200
HOT	35.35	-6.97	-0.01	200
ABS	22.95	-6.90	-0.04	165300.00
ROS	5.58	-6.84	-0.06	25.36MLN
SFG	8.85	-6.84	-0.01	40900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	36.6	3,194	11.4	2.6	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	75.7	577	131.2	4.4	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.3	600	15.5	0.9	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	8.9	-363		0.8	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.7	3,834	7.2	1.2	Click
6	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	39.1	3,692	10.6	2.1	Click
8	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	18.0	1122.1	16.0	1.5	Click
9	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	83.4	5,505	15.2	3.4	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	134.5	7,653	17.6	4.6	Click
11	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	21.5	1,928	11.1	1.1	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	29.0	2,379	12.2	2.0	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	5/11/21	23.4	30.2	21.9	-61		1.7	Click
14	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	90.5	4,103	22.1	4.9	Click
15	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	34.7	1,091	31.8	2.9	Click
16	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.2	7,082	6.1	2.0	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.9	4,056	12.3	3.4	Click
18	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	38.9	4,914	7.9	2.3	Click
19	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	15.5	1,566	9.9	1.1	Click
20	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	7.7	-1,032		0.7	Click
21	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	35.2	1,639	21.5	1.6	Click
22	KDH	Bất động sản	Mua	5/11/21	36.8	42.1	36.7	1,946	18.9	2.7	Click
23	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	30.0			2.1	Click
24	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	38.0	3,258	11.7	1.5	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	59.0	5,257	11.2	2.0	Click
26	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	116.0	1,281	90.6	8.4	Click
27	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	165.8	9,051	18.3	4.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	37.3	4,008	9.3	1.6	Click
29	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.4	2,120	12.0	1.6	Click
30	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	106.5	4,974	21.4	4.2	Click
31	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.4	1,037	11.0	0.9	Click
32	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.6	0	127.7	0.6	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.9	1,375	18.1	1.0	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	162.5	7,561	21.5	5.2	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	19.4	1,131	17.2	1.5	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	39.9	8272.5	4.8	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	56.6	4,074	13.9	2.5	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	113.4	5,709	19.9	4.2	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.0	4,166	11.3	2.5	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	19.0	570	33.3	1.5	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	42.0	3,837	10.9	1.4	Click
43	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	117.0	7,874	14.9	4.2	Click
44	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	89.8	4,682	19.2	6.0	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	70.7	4,626	15.3	3.1	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.9	1,175	26.3	2.3	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	82.2	3,256	25.2	7.0	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
5	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
7	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
9	Banking Sector Outlook		x	Click
10	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
12	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
13	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
14	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
15	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
17	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
18	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
19	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
20	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
22	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
23	Fishery Outlook 2021		x	Click
24	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
25	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
26	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
27	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
28	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
29	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
30	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
32	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
33	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
34	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
37	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
38	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
40	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
VHC 2021Q2	25/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 47000 ; Giá tại Publish 39400 Định giá: Chúng tôi nâng khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu VHC với giá mục tiêu mới là 47,000 VND (+19.3% so với mức giá ngày 24/05/2021), cao hơn 20% so với giá mục tiêu cũ sau khi (i) kỳ vọng hoạt động kinh doanh hồi phục từ mức nền thấp (ii) tăng mức P/E mục tiêu từ 6.5 lên 9.
VGT 2021Q2	21/5/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 19040; Giá tại Publish 16800 Dự báo KQKD: BSC dự phóng doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ của VGT năm 2021 lần lượt đạt 15,900 tỷ (+13.8% YoY) và 436 tỷ (+33.0% YoY) Luận điểm đầu tư: (1) Doanh nghiệp đầu ngành dệt may với quỹ đất sử dụng lớn tại các trung tâm thành phố, (2) Triển vọng hoạt động kinh doanh phục hồi từ đáy khủng hoảng.
NLG 2021Q2	21/5/21	Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 44600 Dự báo KQKD: BSC dự báo doanh thu và lợi nhuận năm 2021 của NLG lần lượt ước đạt 6,557 tỷ đồng (+190.2% YoY) và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 1,206 tỷ đồng (+44% YoY). EPS FW 2021 = 4,228 đồng. PE FW 2021 = 8.7 lần.

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639